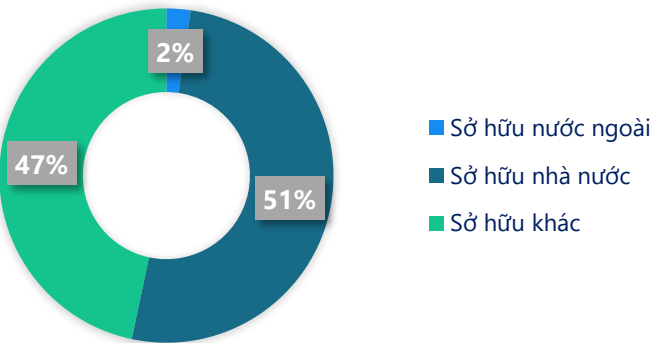


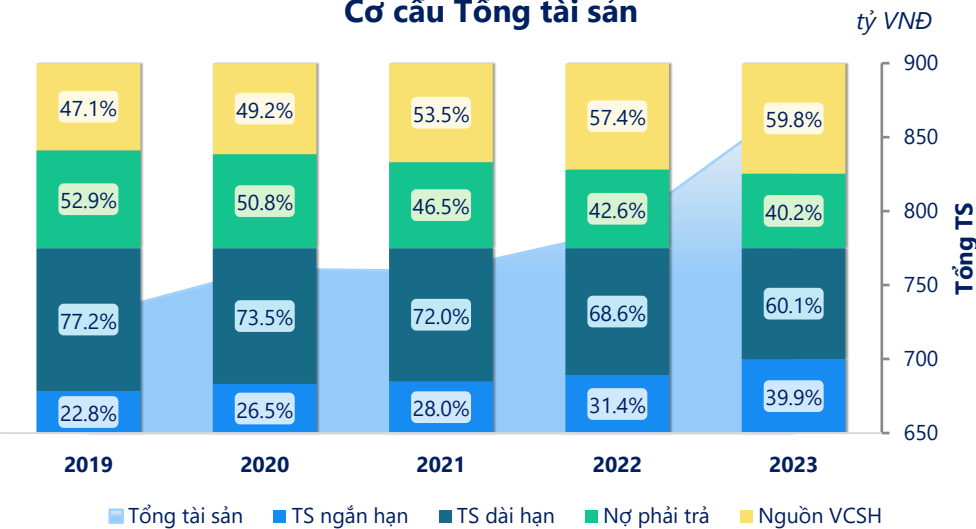
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	37,100			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	40,600			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	20,170			
SL cổ phiếu LH	32,000,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,510			
% sở hữu nước ngoài	2.3%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	517			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,187			
P/E	11.5			
EPS	3,226			
	YTD	1T	3T	6T
VAV	52.9%	3.3%	35.4%	32.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



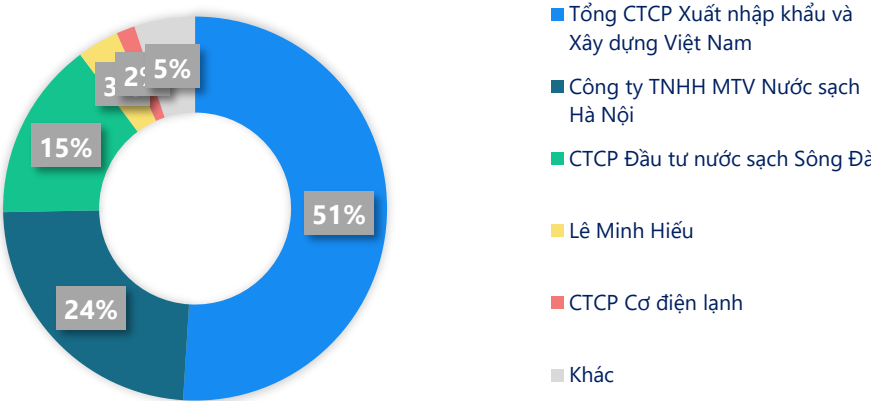
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VAV** năm 2023 tăng trưởng **11.0%** so với năm trước, đạt **872.6** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 60.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 59.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

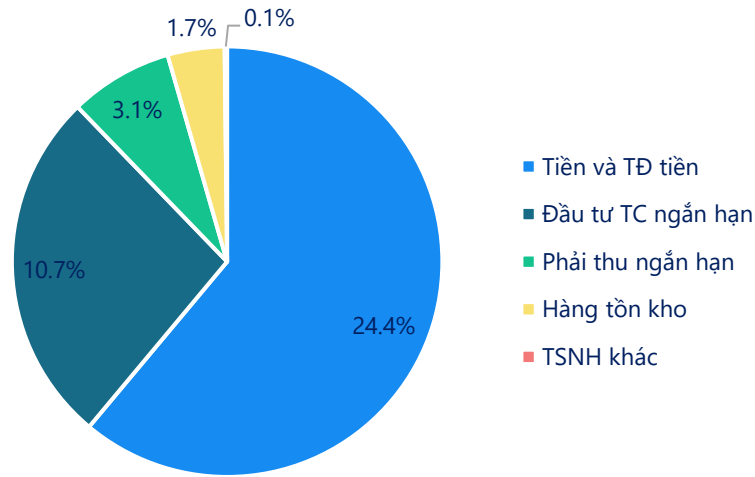
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 46.7% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 2.33%.

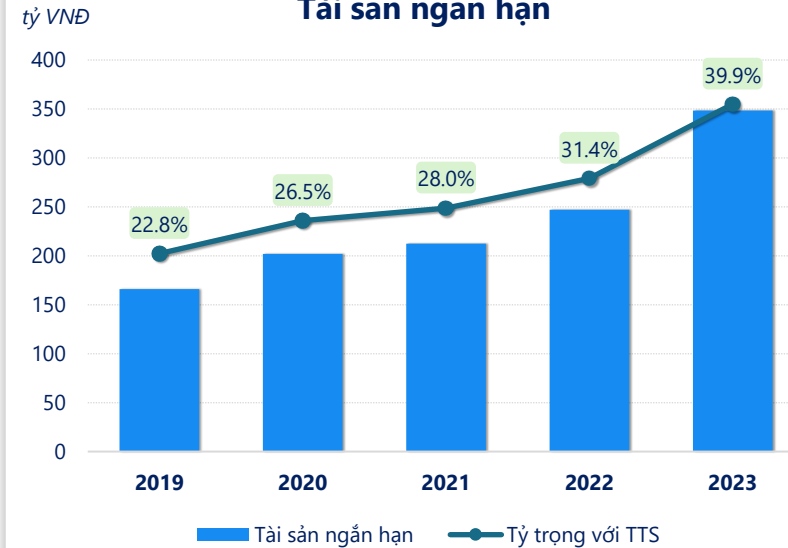
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội nắm giữ 23.7% và đứng thứ 3 là CTCP Đầu tư nước sạch Sông Đà nắm giữ 15.1%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

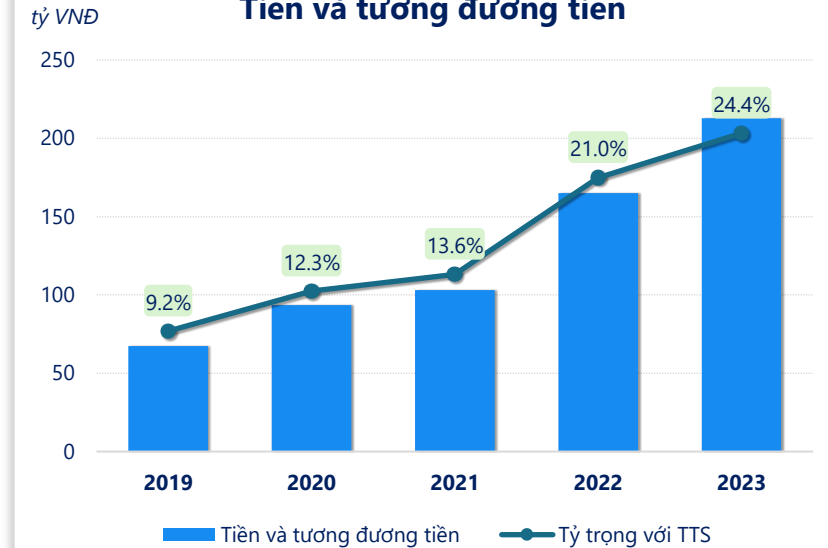


2023

Tài sản ngắn hạn



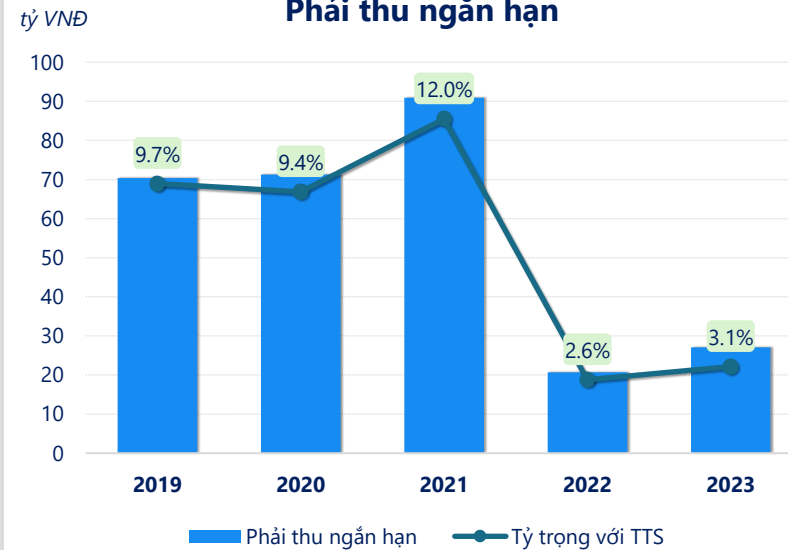
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của VAV đạt **348.4** tỷ đồng, tăng trưởng **41.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **39.9%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **24.4%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 10.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

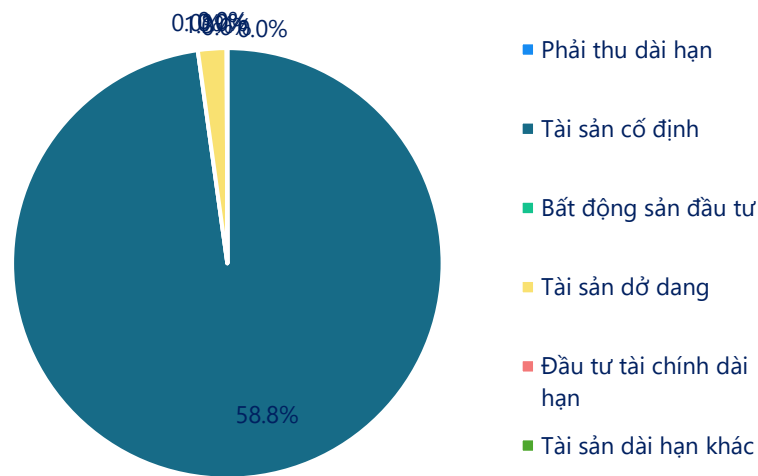
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

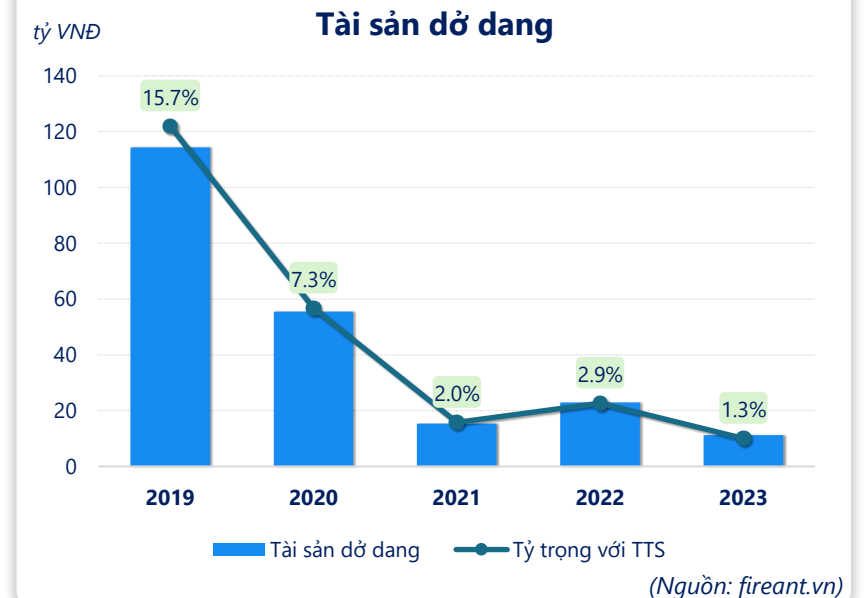
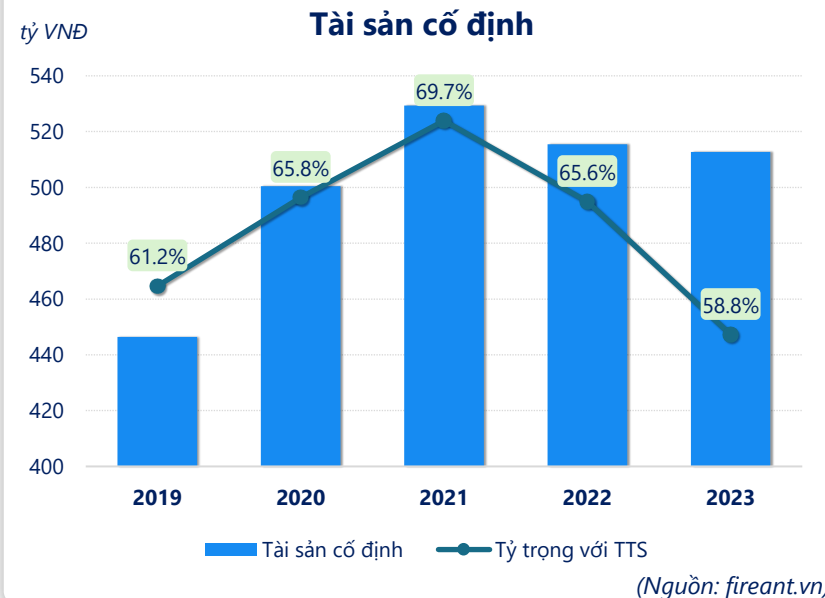
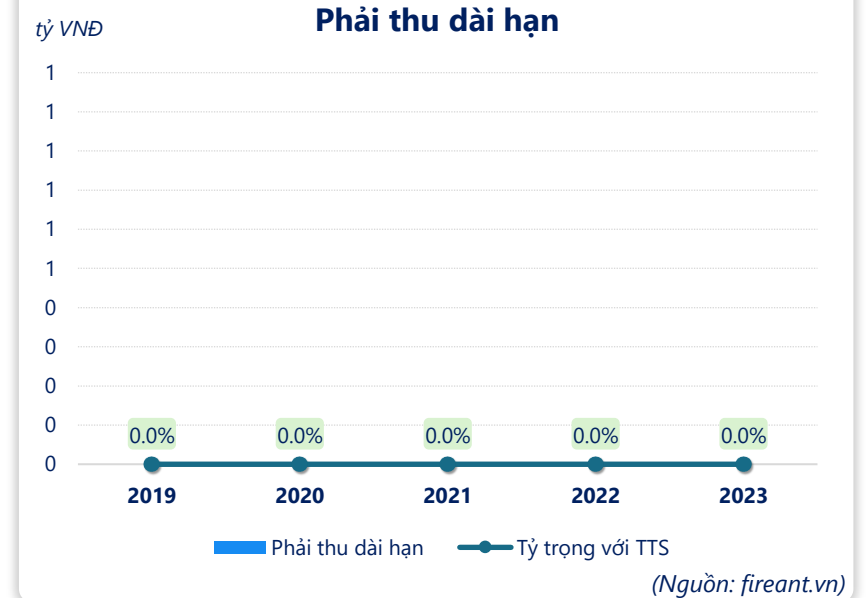
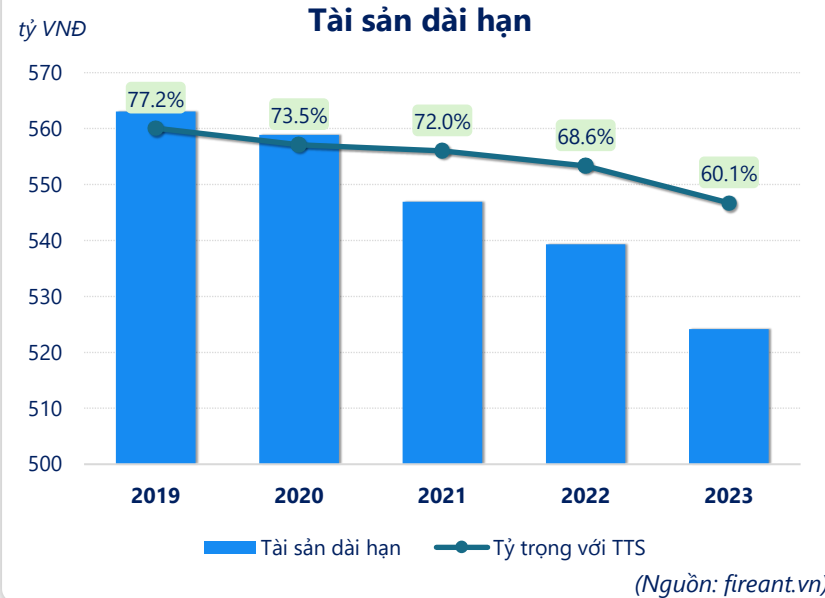


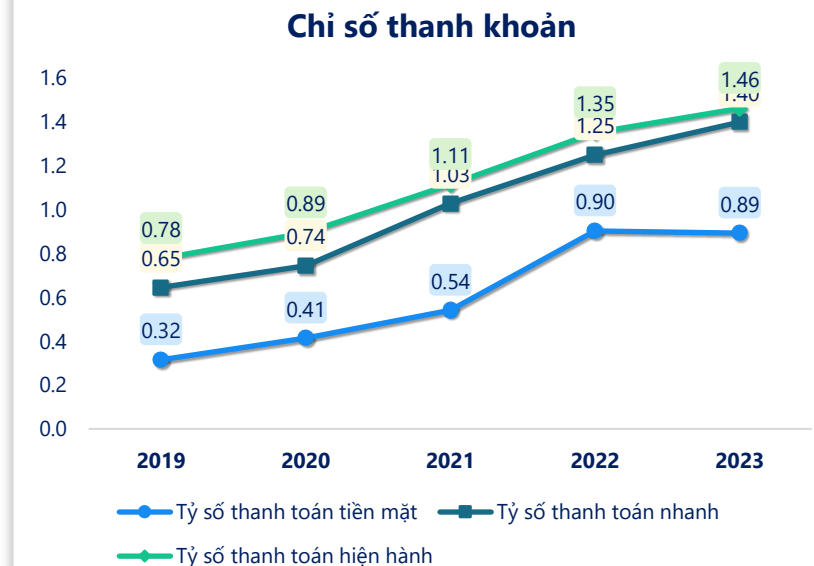
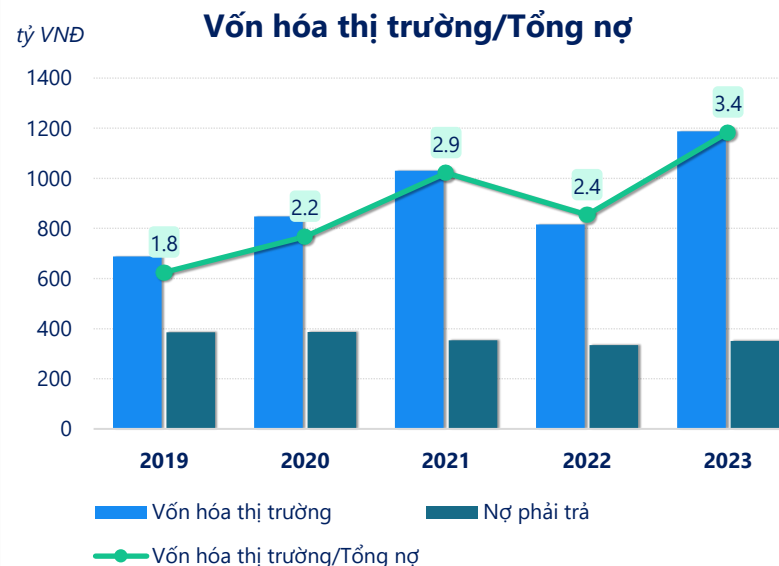
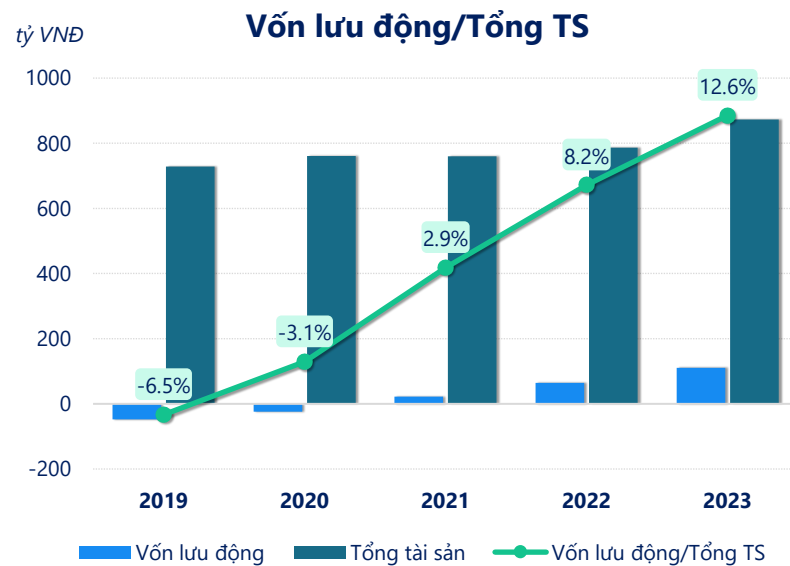
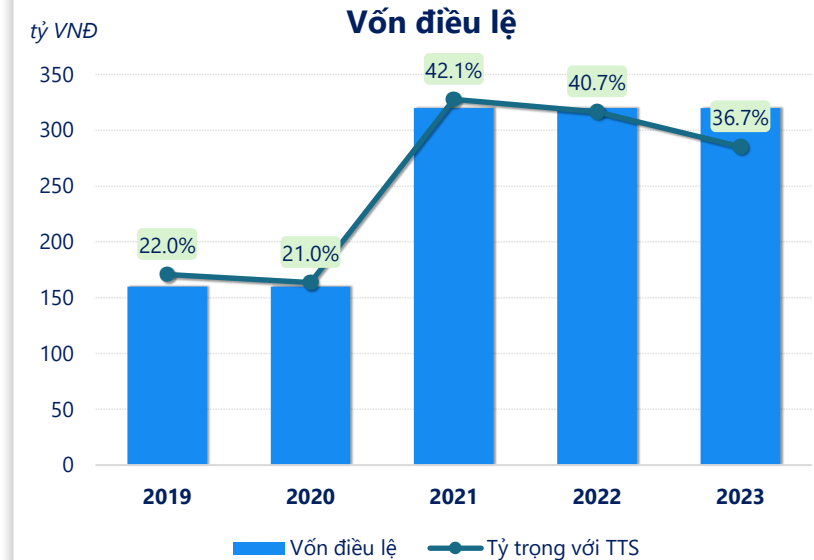
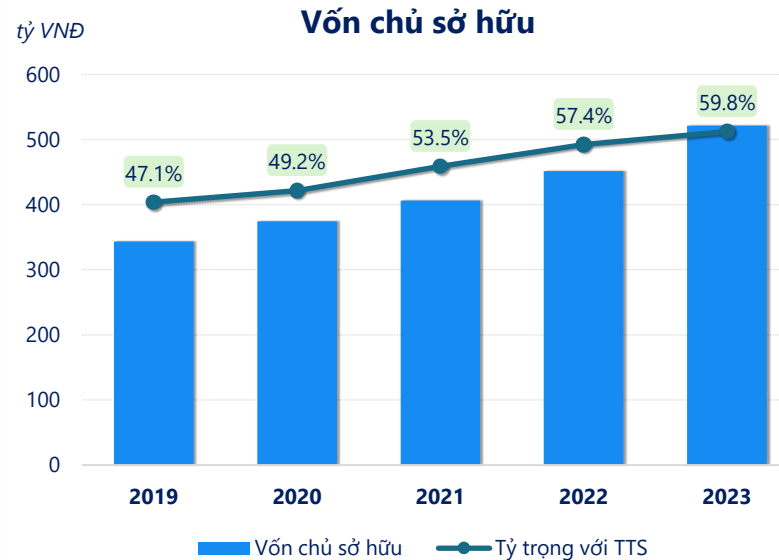
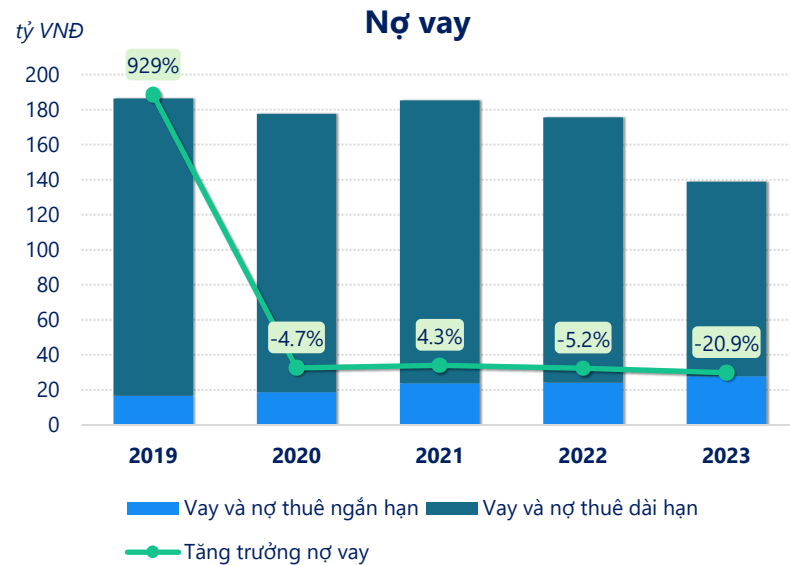
2023

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **524.2** tỷ đồng giảm **2.81%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **60.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **58.8%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 1.29%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	867	786	10.3%
Tài sản ngắn hạn	342	247	38.6%
Tiền và tương đương tiền	264	165	59.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	42.0	42.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	21.0	20.7	1.7%
Hàng tồn kho	14.9	18.5	-19.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.59	0.71	-16.0%
Tài sản dài hạn	525	539	-2.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	505	515	-2.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	19.5	22.9	-15.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.25	0.90	-72.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	351	335	4.9%
Nợ ngắn hạn	241	183	31.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	28.5	24.1	18.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	113	86.8	30.7%
Nợ dài hạn	110	152	-27.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	110	151	-27.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	517	452	14.4%
Vốn chủ sở hữu	517	452	14.4%
Vốn điều lệ	320	320	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	628	639	657	676	839
Giá vốn hàng bán	496	524	531	533	661
Lợi nhuận gộp	131	115	126	142	178
Doanh thu HĐTC	3.84	4.84	5.47	4.86	10.7
Chi phí TC	9.58	13.3	12.2	13.4	13.8
Chi phí lãi vay	9.58	13.3	12.2	13.4	13.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	21.9	16.9	18.1	20.2	24.3
Chi phí QLDN	16.8	15.0	14.0	17.0	23.7
LN thuần từ HĐKD	87.0	74.7	87.2	96.4	127
Lợi nhuận khác	2.21	2.24	2.75	3.10	0.51
LN trước thuế	89.2	76.9	89.9	99.5	127
Lợi nhuận sau thuế	83.2	72.8	74.2	87.2	108
LNST của CĐ cty mẹ	83.2	72.8	74.2	87.2	108

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	181	128	88.3	150	211
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-120	-69.0	-46.3	-38.5	-88.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-69.2	-33.3	-32.3	-49.6	-75.1
Tiền đầu kỳ	75.6	67.3	93.5	103	165
Lưu chuyển tiền thuần	-8.28	26.2	9.62	61.9	47.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	67.3	93.5	103	165	213